

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bật Hùng	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thái Hưng

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2024



Số: 063/2024/BCKTHN-PB.00171

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2478-2023-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2505-2024-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		379.347.187.145	320.081.873.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.964.293.857	3.232.148.655
1. Tiền	111		3.964.293.857	3.232.148.655
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.376.311.018	316.428.585.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.006.560.280	14.133.653.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	10.503.243.913	10.652.609.312
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	352.215.302.321	290.170.738.085
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	671.204.504	1.491.584.857
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.000.000)	(20.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	411.632.179
1. Hàng tồn kho	141	5.6	-	411.632.179
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.582.270	9.507.726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	6.582.270	9.507.726
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.570.451.722	173.265.239.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.133.667	1.483.785.813
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	75.133.667	1.483.785.813
II. Tài sản cố định	220	5.8	138.780.082.963	159.468.504.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221		135.852.797.248	159.468.504.435
- Nguyên giá	222		472.621.615.423	475.897.402.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(336.768.818.175)	(316.428.897.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.927.285.715	-
- Nguyên giá	225		3.415.166.667	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(487.880.952)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.724.769.595)	(3.724.769.595)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231.481.482	231.481.482
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231.481.482	231.481.482
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.483.753.610	12.081.468.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	9.483.753.610	12.081.468.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		527.917.638.867	493.347.113.757

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		86.151.065.430	121.685.131.371
I. Nợ ngắn hạn	310		84.781.441.292	120.781.603.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	39.185.429.597	40.694.953.026
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	10.470.609.281	11.166.272.374
3. Phải trả người lao động	314		2.070.109.441	1.842.348.339
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	7.509.829.021	7.509.829.021
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	1.883.691.010	37.777.133.450
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	11.011.657.388	11.362.817.063
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.650.115.554	10.428.250.175
II. Nợ dài hạn	330		1.369.624.138	903.527.923
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.10	-	465.905.708
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	1.369.624.138	437.622.215
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		441.766.573.437	371.661.982.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	441.766.573.437	371.661.982.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.924.187.646	20.924.187.646
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		234.499.855.791	164.395.264.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		162.173.399.361	90.367.630.898
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.326.456.430	74.027.633.842
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		527.917.638.867	493.347.113.757



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Na
Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na
Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	110.910.192.863	120.300.912.181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		110.910.192.863	120.300.912.181
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	48.727.214.319	47.911.295.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.182.978.544	72.389.616.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	24.958.492.651	17.620.501.975
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.499.872.178	1.107.446.418
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.499.872.178	1.107.446.418
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.841.451.266	6.173.619.461
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		79.800.147.751	82.729.052.846
12. Thu nhập khác	31	6.6	465.958.415	135.309.091
13. Chi phí khác	32	6.7	95.731.058	1.610.164.125
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		370.227.357	(1.474.855.034)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80.170.375.108	81.254.197.812
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	7.843.918.678	7.226.563.970
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		72.326.456.430	74.027.633.842
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		72.326.456.430	74.027.633.842
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	3.892	3.864
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	3.892	3.864



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Na

Lâm Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na

Lâm Thị Lê Na
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.170.375.108	81.254.197.812
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.452.753.766	21.104.165.471
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.958.492.651)	(17.755.811.066)
- Chi phí lãi vay	06	1.499.872.178	1.107.446.418
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.164.508.401	85.709.998.635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.993.371.576	(385.467.176)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	411.632.179	(7.850.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.721.891.885)	311.331.092
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.600.640.052	644.109.400
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.499.872.178)	(1.107.446.418)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(7.227.473.061)	(6.128.503.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.720.915.084	79.036.171.673
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(252.213.245)	(3.665.392.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	540.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(137.454.948.852)	(122.735.667.671)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	75.410.384.616	31.090.997.016
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.958.492.651	17.543.345.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.338.284.830)	(77.226.717.480)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.541.929.336	18.209.077.260
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.358.452.473)	(20.601.684.595)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(602.634.615)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.231.327.300)	(800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.650.485.052)	(3.192.607.335)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	732.145.202	(1.383.153.142)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.232.148.655	4.615.301.797
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.964.293.857	3.232.148.655



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Na
Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na
Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: QPH.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2023 là 185.831.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm ba mốt triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1.5 Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong có 01 Công ty con. Cụ thể như sau:

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	2901649146	15.627.000.000	Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.	Sản xuất và phân phối điện

Tại ngày 31/12/2023 tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại Công ty TNHH MTV Thủy Điện Sao Va là 100%.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 53 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- **Đối với tài sản cố định hữu hình:**

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Số năm

10 - 25

03 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

- Đối với tài sản cố định vô hình:

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm;

Tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc xây dựng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 07 năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 - 15 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày chốt quyền Cổ đông.

4.14 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.480.417.646	1.463.362.707
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.483.876.211	1.768.785.948
Cộng	3.964.293.857	3.232.148.655

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-
<i>Các bên khác</i>	12.006.560.280	14.133.653.007
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang	623.212.393	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	10.677.665.692	12.079.985.350
Các khoản phải thu khách hàng khác	705.682.195	2.053.667.657
Cộng	12.006.560.280	14.133.653.007

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-
<i>Các bên khác</i>	10.503.243.913	10.652.609.312
Công ty CP cơ khí và xây dựng HEC	1.732.265.043	1.732.265.043
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18	2.431.645.403	2.431.645.403
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát	1.129.853.900	1.129.853.900
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.209.479.567	5.358.844.966
Cộng	10.503.243.913	10.652.609.312

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>	352.215.302.321	290.170.738.085
Công ty CP Điện lực Trung Sơn (i)	352.215.302.321	212.098.294.094
Công ty CP Thủy điện sông Nậm Cắn	-	78.072.443.991
<i>Các bên khác</i>	-	-
Cộng	352.215.302.321	290.170.738.085

(i) Theo hợp đồng cho vay với lãi suất cho vay 7%/năm – 7,4%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay. Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.5 Phải thu khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị VND	Giá trị VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-
<i>Các bên khác</i>	671.204.504	1.491.584.857
Quý bảo vệ môi trường Nghệ An	-	215.883.000
Tiền tạm ứng cho CBNV	445.420.000	1.231.033.000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại	184.276.705	-
Phải thu khác	41.507.799	44.668.857
Cộng	671.204.504	1.491.584.857

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị VND	Giá trị VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-
<i>Các bên khác</i>	75.133.667	1.483.785.813
Ký quỹ, ký cược	75.133.667	1.483.785.813
Cộng	75.133.667	1.483.785.813

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	411.632.179	-
Cộng	-	-	411.632.179	-

5.7 Chi phí trả trước**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.582.270	9.507.726
Cộng	6.582.270	9.507.726

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	294.976.773	590.143.840
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	8.537.742.240	10.286.916.327
Các khoản khác	651.034.597	1.204.408.039
Cộng	9.483.753.610	12.081.468.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định**5.8.1 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023		-
Thuê tài chính trong năm	3.415.166.667	3.415.166.667
Số dư tại 31/12/2023	3.415.166.667	3.415.166.667
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2023		-
Khấu hao trong năm	487.880.952	487.880.952
Số dư tại 31/12/2023	487.880.952	487.880.952
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2023	-	-
Số dư tại 31/12/2023	2.927.285.715	2.927.285.715

5.8.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền chuyển nhượng mở đá VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư tại 31/12/2023	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2023	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2023	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	-	-	-

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2023 là 0 VND, tại 01/01/2023 là 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 3.724.769.595 VND, tại 01/01/2023 là 3.724.769.595 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.8.3 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	338.361.864.791	136.010.376.478	1.404.342.727	120.818.182	475.897.402.178
Đầu tư XDCB hoàn thành	252.213.245	-	-	-	252.213.245
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.528.000.000)	-	-	(3.528.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	338.614.078.036	132.482.376.478	1.404.342.727	120.818.182	472.621.615.423
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2023	207.216.050.761	107.687.686.073	1.404.342.727	120.818.182	316.428.897.743
Khấu hao trong năm	11.683.505.635	8.769.248.131	-	-	20.452.753.766
Thanh lý, nhượng bán	-	(112.833.334)	-	-	(112.833.334)
Số dư tại 31/12/2023	218.899.556.396	116.344.100.870	1.404.342.727	120.818.182	336.768.818.175
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	131.145.814.030	28.322.690.405	-	-	159.468.504.435
Số dư tại 31/12/2023	119.714.521.640	16.138.275.608	-	-	135.852.797.248

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2023 là 131.251.364.744 VND, tại 01/01/2023 là 153.636.918.186 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 106.776.090.518 VND, tại 01/01/2023 là 102.305.259.535 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	1.497.694.913	1.497.694.913	1.015.963.694	1.015.963.694
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	591.818.341	591.818.341	868.499.183	868.499.183
Công ty TNHH MTV XHK Trung Sơn	905.876.572	905.876.572	147.464.511	147.464.511
Các bên khác	37.687.734.684	37.687.734.684	39.678.989.332	39.678.989.332
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
CN Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
XN cơ khí Thủy lợi	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528
Phải trả cho các đối tượng khác	32.097.404.293	32.097.404.293	34.088.658.941	34.088.658.941
Cộng	39.185.429.597	39.185.429.597	40.694.953.026	40.694.953.026

5.10 Chi phí phải trả**5.10.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí trích trước khác	7.509.829.021	7.509.829.021
Cộng	7.509.829.021	7.509.829.021

5.10.2. Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	-	465.905.708
Cộng	-	465.905.708

5.11 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	253.933.446	253.933.446	34.453.014.000	34.453.014.000
Ông Lê Thái Hưng	-	-	2.667.000.000	2.667.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	-	-	31.786.014.000	31.786.014.000
Phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn	253.933.446	253.933.446	-	-
Các bên khác	1.629.757.564	1.629.757.564	3.324.119.450	3.324.119.450
Cổ tức phải trả	1.524.595.400	1.524.595.400	3.302.908.700	3.302.908.700
Kinh phí công đoàn	-	-	13.210.750	13.210.750
Phải trả khác	105.162.164	105.162.164	8.000.000	8.000.000
Cộng	1.883.691.010	1.883.691.010	37.777.133.450	37.777.133.450

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.741.505.824	10.263.564.257	9.744.144.048	-	2.260.926.033
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.521.129.192	7.227.473.061	7.843.918.678	-	6.904.683.575
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.486.000	414.794.895	408.480.895	-	8.800.000
Thuế tài nguyên	-	1.205.488.265	8.723.248.223	7.936.873.722	-	1.991.862.766
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	17.912.815	17.912.815	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	1.378.266.000	1.378.266.000	-	-
Cộng	-	10.470.609.281	28.031.259.251	27.335.596.158	-	11.166.272.374

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

5.13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	9.866.737.808	9.866.737.808	19.862.373.218	19.408.452.473	9.412.817.063	9.412.817.063
<i>Nợ dài hạn đến hạn phải trả</i>						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (ii)	1.144.919.580	1.144.919.580	1.144.919.580	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương (iii)	657.419.580	657.419.580	657.419.580	-	-	-
Cộng	11.011.657.388	11.011.657.388	21.007.292.798	21.358.452.473	11.362.817.063	11.362.817.063

5.13.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
<i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	-	-	49.877.785	487.500.000	437.622.215	437.622.215
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương (iii)	1.369.624.138	1.369.624.138	2.629.678.333	1.260.054.195	-	-
Cộng	1.369.624.138	1.369.624.138	2.679.556.118	1.747.554.195	437.622.215	437.622.215

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thông tin chi tiết các khoản vay

- (i) Bao gồm:
- + Hợp đồng tín dụng số 0091/2022/HĐTĐ-OCB-DN ngày 08/04/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:
 - Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;
 - Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện;
 - Biện pháp bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc;
 - + Hợp đồng tín dụng số 0101/2023/HĐTĐ-OCB-DN ngày 09/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:
 - Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất và truyền tải điện năng (bao gồm cả mục đích nộp các loại thuế, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp);
 - Biện pháp đảm bảo: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 0047/2020/HĐTĐ-OCB-DN ngày 27/02/2020 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:
- Số tiền vay: 7.800.000.000 VND;
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Theo thỏa thuận trên Khế ước nhận nợ;
 - Tài sản bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đôn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- (iii) Hợp đồng thuê tài chính 115.23.01/CTTC ngày 10/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:
- Tài sản thuê: 2 máy biến áp dầu 3 pha, có bình dầu phụ, sử thường 7500kVA-6,3/38,5kV;
 - Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 3.756.683.333 VND;
 - Tiền cho thuê: 2.629.678.333 VND;
 - Số tiền trả trước: 1.127.005.000 VND;
 - Thời hạn thuê: 48 tháng;
 - Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi: 01 tháng;
 - Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân công với biên độ 3%/năm; được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần;
 - Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 3.756.683 VND.

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2022	185.831.000.000	20.924.187.646	129.634.022.989	511.530.000	336.900.740.635
Lãi trong năm	-	-	74.027.633.842	-	74.027.633.842
Chia cổ tức	-	-	(37.166.200.000)	-	(37.166.200.000)
Trích lập quỹ	-	-	(2.100.192.091)	-	(2.100.192.091)
Số dư tại 01/01/2023	185.831.000.000	20.924.187.646	164.395.264.740	511.530.000	371.661.982.386
Lãi trong năm	-	-	72.326.456.430	-	72.326.456.430
Trích lập quỹ (i)	-	-	(2.221.865.379)	-	(2.221.865.379)
Số dư tại 31/12/2023	185.831.000.000	20.924.187.646	234.499.855.791	511.530.000	441.766.573.437

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 09 tháng 05 năm 2023.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	15.893.007	158.930.070.000	85,52%	15.893.007	158.930.070.000	85,52%
Ông Lê Thái Hưng	1.333.500	13.335.000.000	7,18%	1.333.500	13.335.000.000	7,18%
Vốn góp của cổ đồng khác	1.356.593	13.565.930.000	7,30%	1.356.593	13.565.930.000	7,30%
Cộng	18.583.100	185.831.000.000	100%	18.583.100	185.831.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Vốn góp cuối năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	37.166.200.000

Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1. Tổng doanh thu**

	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu hoạt động bán, truyền tải điện	110.910.192.863	120.300.912.181
Cộng	<u>110.910.192.863</u>	<u>120.300.912.181</u>

6.1.2. Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty CP Prime Quế Phong	59.044.029	116.030.968
Cộng	<u>59.044.029</u>	<u>116.030.968</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn bán, truyền tải điện	48.727.214.319	47.911.295.431
Cộng	<u>48.727.214.319</u>	<u>47.911.295.431</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.958.492.651	17.620.501.975
Cộng	<u>24.958.492.651</u>	<u>17.620.501.975</u>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền vay	1.499.872.178	1.107.446.418
Cộng	<u>1.499.872.178</u>	<u>1.107.446.418</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.025.035.580	590.891.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	750.687.987	1.003.925.667
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.065.727.699	4.578.802.607
Cộng	5.841.451.266	6.173.619.461

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	135.309.091
Thu nhập khác	465.958.415	-
Cộng	465.958.415	135.309.091

6.7 Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản truy thu, phạt hành chính	-	847.226.244
Chi phí khấu hao từ quyền khai thác mỏ đá	-	176.847.218
Tiền chậm nộp thuế	48.396.757	379.219.280
Các khoản khác	47.334.301	206.871.383
Cộng	95.731.058	1.610.164.125

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	7.356.226.938	6.791.088.957
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	487.691.740	435.475.013
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.843.918.678	7.226.563.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế TNDN	72.326.456.430	74.027.633.842
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	72.326.456.430	74.027.633.842
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	2.221.865.379
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.892	3.864
- Lãi suy giảm	3.892	3.864

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 09 tháng 05 năm 2023.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.908.565.804	3.371.742.171
Chi phí nhân công	9.400.080.257	8.024.069.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.940.634.718	20.927.318.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.197.263.342	2.940.684.300
Chi phí khác bằng tiền	17.139.112.561	18.821.100.326
Cộng	54.585.656.682	54.084.914.892

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	Ông Đặng Khánh Quyền là Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm 2023		Năm 2022	
	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
Hội đồng quản trị				
Ông Thái Phong Nhã Chủ tịch	420.000.000	70.000.000	420.000.000	70.000.000
Ông Phan Bằng Việt TV HĐQT	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Ông Lê Thái Hưng TV HĐQT	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Ông Lê Bật Hùng TV HĐQT	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Ban Tổng Giám đốc				
Ông Lê Thái Hưng TGD	-	-	-	-
Ông Nguyễn Khắc Tiệp P.TGD	259.112.334	43.186.000	252.805.229	64.240.700
Ban kiểm soát				
Đặng Khánh Quyền Trưởng ban	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Đỗ Thu Hương Thành viên	36.000.000	6.000.000	36.000.000	6.000.000
Nguyễn Thị Thanh Bình Thành viên	36.000.000	6.000.000	36.000.000	6.000.000
Tổng cộng	943.112.334	157.186.000	936.805.229	178.240.700

Các Giao dịch khác:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Thái Hưng		
Chia cổ tức	-	2.667.000.000
Thanh toán tiền cổ tức	2.667.000.000	-

7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn		
Thuê cung cấp dịch vụ	2.020.237.693	2.096.319.066
Lãi cho vay	21.267.008.227	11.094.555.178
Chi tiền cho vay	14.980.000.000	84.250.000.000
Thu tiền cho vay	119.530.000.000	11.220.000.000
Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	2.459.380.546	2.264.692.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	59.044.029	64.353.310
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn		
Mua vật tư, hàng hóa	795.756.863	767.858.342
Thanh toán công nợ	37.344.802	692.530.761
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn		
Chi tiền cho vay	13.200.653.381	8.300.000.000
Tiền lãi cho vay	3.682.299.832	6.261.892.493
Thu tiền cho vay	91.187.743.823	19.870.997.016

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKIT năm 2022	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.880	3.864	(16)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.880	3.864	(16)

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Na
Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na
Lim Thị Lê Na
Người lập biểu